

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VINA**  
Số: 16/2020/CBTT/VNSC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc  
---o0o---

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

**Công ty:** CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA  
**Mã chứng khoán:** không có  
**Trụ sở chính:** Phòng 25.02, Tầng 25 Tòa nhà Deutsches Haus Tp.HCM, 33 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại:** 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019  
**Người thực hiện công bố thông tin:** Bà Ngô Thị Thu Trang – Trưởng Phòng Hành Chính –  
Nhân sự  
**Địa chỉ:** Phòng 25.02, Tầng 25 Tòa nhà Deutsches Haus Tp.HCM, 33 Lê Duẩn,  
Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp Hồ Chí Minh  
**Điện thoại (Cơ quan):** 028 3520 2388 Fax: 028 3520 2019  
**Loại thông tin công bố:**  24h  72h  Yêu cầu  Bất thường  Định kỳ

**Nội dung thông tin công bố:**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina công bố Báo cáo tài chính và Công văn giải trình kết quả hoạt động Quý 2 năm 2020

**Địa chỉ trang thông tin điện tử đăng tải toàn bộ báo cáo:**

<http://vinasecurities.com/>; Mục Báo cáo tài chính

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

**Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin**  
**Trưởng phòng Hành chính – Nhân sự**



**NGÔ THỊ THU TRANG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA  
VINA SECURITIES JOINT STOCK COMPANY**

**Số/No: 22/CV-2020**

(Vv giải trình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2/2020)  
(Ref: Explanation of business result for Quarter 2/2020)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

**Independence – Freedom – Happiness**

--- oOo ---

TP. Hồ Chí Minh, ngày/day 20 tháng/month 07 năm/year 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**To: State Securities Committee**

- Căn cứ Luật chứng khoán số 70/2006/QH11 ngày 29/06/2006 và Luật chứng khoán sửa đổi bổ sung số 62/2010/QH12 ngày 24/11/2010  
*Pursuant to Laws on Securities No. 70/2006/QH11 dated 26 Jun 2006 and modified Laws of Securities No. 62/2010/QH12 dated 24/11/2010*
- Căn cứ thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015  
*Pursuant to Circular No. 155/2015/TT-BTC dated 6 Oct 2015*

Công ty cổ phần chứng khoán Vina (“Công ty”) xin được giải trình về biến động tình hình kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2020 kết thúc vào ngày 30/06/2020 như sau:

*Vina Securities Joint Stock company (“Company”) would like to explain the fluctuation of business result for the second Quarter year 2020 ended on 30 June 2020 as follows:*

- Doanh thu quý 2 năm 2020 đạt VND3,522,101,705 chủ yếu từ lãi tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, trong khi quý 2 năm 2019 không phát sinh doanh thu từ hoạt động này  
*Revenue of 2nd quarter 2020 was achieved VND3,522,101,705 which earn mainly from interest of term deposit, while this kind of revenue was not occurred in 2nd quarter 2019*
- Tuy nhiên trong quý 2 năm 2020 chi phí cho hoạt động kinh doanh khá cao tại mức VND14,650,194,964 chủ yếu do lỗ bán tài sản tài chính.  
*However, in 2<sup>st</sup> quarter 2020, the operation expense is rather high at rate VND14,650,194,964, mainly caused by loss of financial assets*
- Công ty đang mở rộng hoạt động với việc thành lập văn phòng đại diện tại Seoul- HÀN Quốc, do vậy chi phí hoạt động khá cao ở mức 10,417,168,918, trong khi so với quý 2 năm 2019 là thời điểm công ty chưa mở rộng hoạt động kinh doanh  
*Company is expanding the operation with the establishment of Rep office in Seoul-Korea, so the management expenditure is increased at VND10,417,168,918, this total is rather higher than 2<sup>nd</sup> quarter 2019 when company had not yet widen the business lines.*

Trên đây là toàn bộ nội dung giải trình về kết quả hoạt động kinh doanh năm tài chính quý 2 năm 2020 của Công ty cổ phần chứng khoán Vina để cơ quan chủ quan được rõ.

*Above is the entire explanation of the business results of the 2<sup>nd</sup> quarter 2020 of Vina Securities joint stock company to in charge institution.*

Trân trọng,  
Sincerely,

**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
**Chairman of BOD**



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**

*Quý kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020*

## Nội dung

	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo tình hình tài chính riêng</b>	<b>3</b>
<b>Báo cáo kết quả hoạt động riêng</b>	<b>9</b>
<b>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>	<b>12</b>
<b>Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng</b>	<b>17</b>
<b>Thuyết minh báo cáo tài chính riêng</b>	<b>19</b>

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	30/06/2019
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>	<b>100</b>		<b>41,518,691,759</b>	<b>9,424,406,598</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 -129)</b>	<b>110</b>		<b>40,795,252,859</b>	<b>9,240,942,396</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.5	32,476,332,627	3,966,306,343
1.1. Tiền	111.1		2,476,332,627	3,966,306,343
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		30,000,000,000	
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112			
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			
4. Các khoản cho vay	114			
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115			2,600,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116			
7. Các khoản phải thu	117		7,118,237,292	
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		6,148,167,840	
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		970,069,452	
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		970,069,452	
Trong đó: phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			2,674,636,053
8. Trả trước cho người bán	118		1,177,800,000	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			
10. Phải thu nội bộ	120			
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121			
12. Các khoản phải thu khác	122		22,882,940	

13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129			183,464,202
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131-136)</b>	<b>130</b>		<b>723,438,900</b>	
1. Tạm ứng	131		3,069,300	
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.13	366,119,121	183,464,202
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		94,500,000	
5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	135		255,625,292	
6. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	136		4,125,187	
7. Tài sản ngắn hạn khác	137			
8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	138			
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	139			1,963,472,213
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>	<b>200</b>		<b>25,336,133,003</b>	
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			
2. Các khoản đầu tư	212			
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			
2.4. Đầu tư dài hạn khác	212.4			
3. Dự phòng suy giảm tài sản tài chính dài hạn	213			48,041,685
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,771,930,169</b>	
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,671,847,651	
- Nguyên giá	222		1,816,830,000	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		-144,982,349	
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			48,041,685
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.12	2,100,082,518	73,000,000
- Nguyên giá	228		2,189,180,900	-24,958,315
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		-89,098,382	
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			

- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b			
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>			<b>1,915,430,528</b>
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>			<b>1,803,252,098</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251			112,178,430
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.13		
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253			
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254			
5. Tài sản dài hạn khác	255			
<b>VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b>	<b>260</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> (270 = 100 + 200)	<b>270</b>		<b>66,854,824,762</b>	<b>11,387,878,811</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>		<b>2,556,388,758</b>	<b>1,953,854,227</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,381,388,758</b>	<b>478,854,227</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311			
1.1. Vay ngắn hạn	312			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313			
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314			
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn- Cấu phần nợ	315			
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316			
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317			
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318			
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319			
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.8	42,727,584	7,028,835
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321			
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7	269,480,165	160,140,392
11. Phải trả người lao động	323		907,703,177	271,685,000
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		138,066,000	
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.8		40,000,000
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326			
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327			
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328			
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		23,411,832	
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330			

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331			
20. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	332			
<b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>	<b>340</b>		<b>1,175,000,000</b>	<b>1,475,000,000</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343			
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344			
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn- Cấu phần nợ	345			
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346			
5. Phải trả người bán dài hạn	347			
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348			
7. Chi phí phải trả dài hạn	349			
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350			
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		1,175,000,000	1,475,000,000
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352			
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354			
13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư	355			
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356			
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357			
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>(400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>		<b>64,298,436,004</b>	<b>9,434,024,584</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>64,298,436,004</b>	<b>9,434,024,584</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		273,599,980,000	185,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		273,599,980,000	185,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		273,599,980,000	
b. Cổ phiếu ưu đãi	411.1b			
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn	411.3			
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			
4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		254,998,000	254,998,000
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415			
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		-209,556,541,996	-175,820,973,416



7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.15	-161,888,109,415	-162,494,121,415
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		-47,668,432,581	-13,326,302,416
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>			
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>		<b>66,854,824,762</b>	<b>11,387,878,811</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**VŨ THỊ TRÂM ANH**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**NA SUNGSOO**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2020	Quý II/2019
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		546,290,326	
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1		546,290,326	
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL	01.2			
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3			
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		511,142,138	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03			
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04		1,662,360,841	
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05			
1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06			
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	B.18	75,000,000	25,000,000
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08			
1.9. Doanh thu lưu ký chứng khoán	09		1,000,000	
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		726,308,445	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01-11)</b>	<b>20</b>		<b>3,522,101,750</b>	
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21			
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1			
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2			
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3			
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22			
2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại	23			

2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay	24		14,650,194,964	
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phải sinh phòng ngừa rủi ro	25			
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26			
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27			
2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28		572,872,091	
2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	29		55,000,000	4,817,437
2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán	30			
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		675,536,467	791,000,000
2.12. Chi phí khác	32			
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác				
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21-33)</b>	<b>40</b>		<b>15,953,603,522</b>	<b>795,817,437</b>
<b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		7,911,613	
3.2. Doanh thu, dự thu cố tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42	B.19	1,744,473	4,195,523
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43			
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44			
<b>Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41-44)</b>	<b>50</b>		<b>9,656,086</b>	<b>4,195,523</b>
<b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>				
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		181,111,424	391,781
4.2. Chi phí lãi vay	52			
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53			
4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	54			
4.5. Chi phí đầu tư khác	55			
<b>Cộng chi phí tài chính (60 = 51-54)</b>	<b>60</b>		<b>181,111,424</b>	<b>391,781</b>
<b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>				
	<b>61</b>			

VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	B.22	10,417,168,918	2,187,646,861
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		-23,020,126,028	-2,954,660,556
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
8.1. Thu nhập khác	71		756,718	50,000
8.2. Chi phí khác	72	B.24	138,770	12,869,975
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>617,948</b>	<b>-12,819,975</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>-23,019,508,080</b>	<b>-3,573,492,531</b>
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91			
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-23,019,508,080	-3,573,492,531
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>	<b>100</b>	<b>B.25</b>		
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1			
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2			
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>-23,019,508,080</b>	<b>-3,573,492,531</b>

TP.HCM, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**VŨ THỊ TRÂM ANH**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)




**NA SUNGSOO**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020	31/03/2020
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	1		-80,965,895,207	207,303,680,235
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	2		95,835,966,578	197,140,000,000
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	3			
4. Cổ tức đã nhận	4		1,662,360,841	6,487,953,972
5. Tiền lãi đã thu	5		1,693,061,642	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	6			
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	7			
8. Tiền chi trả cho người lao động	8		-3,514,327,950	-4,848,873,365
9. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	9		-1,498,652,798	-1,062,854,223
10. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính	10			
11. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11		5,151,552,353	10,093,312,032
12. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	12		-16,753,284,406	-6,453,690,217
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>1,610,781,053</b>	<b>-5,947,832,036</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			0
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			0
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	23			0
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	24			0
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	25			0
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			<b>0</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			0
3. Tiền vay gốc	33			0
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	33.1			0
3.2. Tiền vay khác	33.2			0
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			0
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	34.1			0
4.2. Tiền chi trả gốc vay tài sản tài chính	34.2			0
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	34.3			0
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			0
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>			0
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		1,610,781,053	-5,947,832,036
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		894,593,835	6,842,425,871
Tiền	61		894,593,835	6,842,425,871
Các khoản tương đương tiền	62			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	63		-78,680,584	
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)</b>	<b>70</b>		2,426,694,304	894,593,835
Tiền	71			0
Các khoản tương đương tiền	72			0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	73			0

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)



**VŨ THỊ TRÂM ANH**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**  
 Địa chỉ: P.25.02, tầng 25, Deutsches Haus TPHCM  
 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
 Tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu quý		Số tăng/ giảm				Số dư cuối quý	
		N-1	N	N-1		N		N-1	N
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		185.000.000,000	273.599,980,000					185.000,000,000	273.599,980,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		185.000.000,000	273.599,980,000					185.000.000,000	273.599,980,000
1.2. Cổ phiếu ưu đãi									
1.3. Thặng dư vốn cổ phần									
1.4. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn									
1.5. Vốn khác của chủ sở hữu									
2. Cổ phiếu quỹ (*)									
3. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ									
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		254.998,000	254.998,000					254.998,000	254.998,000
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu									
8. Lợi nhuận chưa phân phối		(172.903.908,095)	(186.537,033,916)		2.917.065,321		23.019.508,080	(175.820,973,416)	(209.556,541,996)

8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	(172.903.908,095)	(183.514.354,367)							
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(3.022.679,549)						23.019.508,080	(26.042.187,629)
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.351.089,905</b>	<b>87.317.944,084</b>				2.917.065,321	-	23.019.508,080	64.298.436,004
II. Thu nhập toàn diện khác									
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các TSTC sẵn sàng để bán									
2. Lãi, lỗ đánh giá lại TP theo mô hình giá trị hợp lý									
3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài									
4. Lãi, lỗ toàn diện khác									
<b>Tổng cộng</b>									

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



**VŨ THỊ TRÂM ANH**



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VINA**  
**Địa chỉ: P25.02, tầng 25, Deutsches Haus TPHCM**  
**33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, TPHCM**

### **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC (TIẾP)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

#### **ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015219 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2006; hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/UBCK-GPHNKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/12/2006, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 49/GPĐC-UBCK ngày 29/08/2019 và; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK ngày 25/10/2019; Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 và Quyết định về việc chấp thuận thành lập văn phòng đại diện công ty chứng khoán số 01/QĐ-UBCK ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại P25.02, tầng 25 tòa nhà Deutsches Haus Thành phố Hồ Chí Minh, số 33 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 50/GPĐC-UBCK ngày 11/9/2019 là 273.599.980.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30/06/2020 là 273.599.980.000 đồng, tương ứng 27.359.998 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Tư vấn tài chính
- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

Ngày 08/01/2016, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh về thay đổi nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán. Theo đó, Công ty đã rút hoạt động môi giới chứng khoán, và lưu ký chứng khoán ra khỏi hoạt động kinh doanh chủ yếu.

Ngày 25/10/2019, Công ty được UBCK cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 65/GPĐC-UBCK. Theo đó, Công ty bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Môi giới chứng khoán và Tự doanh chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có 30 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 8 nhân viên).

#### **Cấu trúc Công ty**

Công ty có văn phòng đại diện: Văn phòng đại diện Hà Nội - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina. Địa chỉ: Lô số F1602A, tầng 16 tòa Charmvit, 117 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Mã số thuế: 0102122617 - 002.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **2.1 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

## **2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam “VND” và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty Chứng khoán Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27/12/2016 sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

Thực hiện kế toán công ty chứng khoán trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định và hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán được ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 và Thông tư số 334/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và 04 của Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả hoạt động, báo cáo tình hình vốn chủ sở hữu và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **4.1 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi bù trừ và các thanh toán giao dịch chứng khoán của Công ty chứng khoán (CTCK) tại thời điểm báo cáo và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền.

Các khoản tiền của khách hàng được hạch toán, theo dõi tách biệt và được tổng hợp tại các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính của Công ty gồm: Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý, Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng, Tiền gửi của tổ chức phát hành; Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư.

### **4.2 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

Nguyên tắc kế toán Tài sản tài chính (TSTC) ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, TSTC sẵn sàng để bán, các khoản cho vay, nợ tài chính:

#### **4.2.1 NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI TSTC VÀ NỢ TÀI CHÍNH THUỘC DANH MỤC ĐẦU TƯ CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN**

Tài sản tài chính được phân loại thành bốn loại là tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản cho vay.

- a) **Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):** TSTC được phân loại theo FVTPL khi TSTC đó được nắm giữ cho mục đích mua vào, bán ra trên thị trường tài chính thông qua hoạt động nghiên cứu và phân tích với kỳ vọng sinh lời.

Danh mục tài sản tài chính chứng khoán tự doanh FVTPL phải chấp hành quy định pháp luật chứng khoán hiện hành. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL mua vào thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK được ghi sổ kế toán theo giá mua thực tế các tài sản tài chính (Đối với chứng khoán chưa niêm yết của Tổ chức phát hành) hoặc giá khớp lệnh mua, bán chứng khoán trên các Sở Giao dịch chứng khoán (Đối với chứng khoán niêm yết). Giá mua các tài sản tài chính không bao gồm các chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL, như: Phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng.

TSTC được phân loại ra khỏi FVTPL trong trường hợp: TSTC là nợ cho vay hoặc khoản phải thu nếu xác định mục đích sẽ là nắm giữ trong khoản thời gian xác định trong tương lai hoặc đến khi đáo hạn hoặc TSTC là tiền gửi được phân loại sang nhóm tiền và tương đương tiền.

Các loại TSTC được phân loại nhóm khác khi bán cần phải phân loại vào FVTPL.

Các TSTC FVTPL là công cụ nợ khi đáo hạn phải được chuyển sang ghi nhận là các khoản phải thu và lập dự phòng như một khoản phải thu khó đòi (nếu có).

- b) **Tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM):** HTM là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được có kỳ đáo hạn là cố định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:
- Các TSTC phi phái sinh mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được CTCK xếp loại vào nhóm ghi nhận theo giá trị thông qua lãi/lỗ (FVTPL).
  - Các TSTC phi phái sinh đã được Công ty xếp vào loại sẵn sàng để bán (AFS), và
  - Các TSTC phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

- c) **Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS):** AFS thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là (a) Các khoản cho vay và phải thu, (b) Các khoản đầu tư TSTC AFS được phép phân loại sang nhóm: FVTPL, HTM.

- d) **Các khoản cho vay:** Các khoản cho vay thuộc Danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- Hợp đồng giao dịch ký quỹ
- Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán

Rủi ro cho vay trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của luật chứng khoán (sau đây gọi tắt là rủi ro) là tổn thất có khả năng xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị các khoản cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

#### 4.3 NGUYÊN TẮC ĐÁNH GIÁ LẠI CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL và AFS theo giá trị thị trường và giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định của pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các TSTC. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp và mô hình lý thuyết định giá tài sản

tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại. Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá thị trường được xác định là giá đóng cửa được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất. Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá 1 tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các cổ phiếu không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành lại tại ngày 31/12/2019.

#### **4.4 DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ TÀI SẢN NHẬN THẾ CHẤP**

Cuối kỳ kế toán, Công ty chứng khoán phải đánh giá tình hình suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính sau: Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính sẵn có để bán. Nếu phát sinh giá trị suy giảm giá trị của các loại tài sản tài chính này thì phải lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính. Giá trị lập dự phòng suy giảm giá trị tài chính ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Trường hợp nếu tài sản tài chính được đánh giá khôi phục mức suy giảm đã xác định trước đó, thì sẽ hoàn nhập khoản dự phòng suy giảm giá trị đã lập.

Đối với các tài sản nhận thế chấp của CTCK phải thực hiện đánh giá lại tài sản này theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (đối với trường hợp không có giá thị trường) để yêu cầu Bên đi vay bổ sung tài sản thế chấp hoặc trích lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Khi giá trị của tài sản nhận thế chấp bị giảm thấp hơn giá trị khoản cho vay của CTCK tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý (Theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp) thì phải lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp. Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tài sản nhận thế chấp được thực hiện ở cuối kỳ kế toán. Mức lập dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị tài sản thuần tính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý và giá trị khoản cho vay tính theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý theo thỏa thuận hoặc cam kết tại Hợp đồng vay có tài sản thế chấp đã ghi nhận trên sổ kế toán (Tài khoản không trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính).

#### **4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử đang thi hành án hoặc chết. Chi phí dự phòng được hạch toán vào “chi phí quản lý doanh nghiệp” trong kỳ.

Đối với các khoản phải thu quá hạn thanh toán, Công ty trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

#### **4.6 ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG SUY GIẢM TÀI SẢN TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết, góp vốn vào các công ty cổ phần nắm giữ dưới 20% vốn, không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn

được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ được ghi nhận giảm giá gốc chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Khoản đầu tư mà nhà đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (Tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh);
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, nếu Công ty chứng khoán hạch toán khoản đầu tư này theo phương pháp giá gốc, thì việc lập dự phòng được căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư theo quy định của cơ chế tài chính.

Nguyên tắc kế toán dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư dài hạn:

- Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó.
- Việc trích lập và hoàn nhập khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính cho từng khoản đầu tư.

#### 4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao và hao mòn tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

	Năm
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05
Phần mềm kế toán	03 - 08

#### 4.8 NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP KẾ TOÁN CÁC PHẢI THU NGẮN HẠN, DÀI HẠN

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu bán các TSTC:** Toàn bộ giá trị phải thu bán các TSTC thuộc danh mục TSTC của CTCK phải theo dõi qua chỉ tiêu “Phải thu bán các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC:** tất cả các khoản phải thu và dự thu về cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính thuộc danh mục TSTC của CTCK phát sinh trong kỳ đều được theo dõi tại chỉ tiêu “Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính” trên Báo cáo tình hình tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng phải thu khó đòi:** Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được phản ánh vào Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về cung cấp dịch vụ chứng khoán” trong kỳ. Mức lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định theo quy định của cơ chế tài chính hiện hành.

#### 4.9 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ TRÍCH TRƯỚC

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm.

#### 4.10 CÁC QUỸ

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/10/2014 về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ như sau:

	<i>Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế</i>	<i>Mức trích lập tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5%	10% vốn điều lệ
Quỹ dự trữ bắt buộc	5%	10% vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị Quyết của Đại hội cổ đông.

#### 4.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

##### ***Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa theo mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

***Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán:*** được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

##### ***Thu nhập lãi***

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi là không chắc chắn.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ khác***

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

#### 4.12 GHI NHẬN CHI PHÍ

Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán bao gồm: khoản lỗ bán chứng khoán tự doanh, các chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến việc thực hiện doanh thu của các hoạt động môi giới chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn đầu tư chứng khoán và các hoạt động khác. Chi phí phát sinh trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính. Căn cứ vào thời điểm ghi nhận doanh thu nêu trên, Công ty kết chuyển chi phí kinh doanh chứng khoán tương ứng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 4.13 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4.14 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Một bên được coi là Bên liên quan của Công ty nếu có khả năng kiểm soát được hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến Công ty hoặc chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Công ty trong việc ra quyết định về tài chính và hoạt động kinh doanh. Khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể được thể hiện thông qua quyền biểu quyết trong việc ra các quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, quan hệ tài sản, công nợ và các giao dịch với các bên bị chi phối bởi cùng một chủ thể thì cũng được coi là quan hệ và giao dịch với các bên liên quan. Chủ thể chi phối có thể là đơn vị kinh tế hoặc cá nhân nhà đầu tư, nhà quản lý. Theo đó, các bên liên quan của các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Cổ đông lớn của Công ty và các đối tác có giao dịch lớn trong năm với Công ty.

#### 4.15 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan đến tư vấn đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, môi giới chứng khoán và tự doanh chứng khoán. Các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (tại trụ sở chính của Công ty). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

#### 4.16 MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay và nợ, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là hỗ trợ tài chính cho hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi kỳ hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty còn nắm giữ các khoản đầu tư ngắn hạn và đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán. Công ty không nắm giữ hoặc phát hành các công cụ tài chính phái sinh.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty, Công ty có hệ thống kiểm soát mức cân đối có thể chấp nhận được giữa chi phí rủi ro và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc theo dõi liên tục quy trình quản lý rủi ro của Công ty nhằm đảm bảo mức cân đối phù hợp giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Tổng Giám đốc xem xét thống nhất các chính sách quản lý những rủi ro này như tổng hợp dưới đây.

## **RỦI RO THỊ TRƯỜNG**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có hai loại rủi ro: rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ.

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

### *Độ nhạy lãi suất*

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất do mức độ rủi ro lãi suất của Công ty là nhỏ hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

### *Rủi ro về giá cổ phần*

Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

### *Rủi ro về giá*

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

## **RỦI RO TÍN DỤNG**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

### *Đầu tư chứng khoán nợ*

Rủi ro tín dụng liên quan đến đầu tư chứng khoán nợ dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty về đầu tư chứng khoán. Tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính, Công ty đánh giá rủi ro tín dụng đối với chứng khoán nợ trên cơ sở thông tin về tình hình thị trường và

khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu



khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Các khoản phải thu khách hàng của Công ty thuộc một số lượng lớn khách hàng đa dạng và có tài sản bảo đảm đối ứng, do đó không có rủi ro tập trung về tín dụng.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận Kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các thành phần trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết Minh số 5. Công ty đánh giá rủi ro tập trung về tín dụng liên quan đến tiền gửi ngân hàng ở mức thấp.

### **RỦI RO THANH KHOẢN**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

### **GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

#### **1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2020	31/03/2020
Tiền	2,476,332,627	894,593,835
Tiền mặt	49,638,323	12,418,181
Tiền gửi ngân hàng	2,426,694,304	882,175,654
Các khoản tương đương tiền		
<b>Cộng</b>	<b>2,476,332,627</b>	<b>894,593,835</b>

#### **2. CÁC LOẠI TÀI SẢN TÀI CHÍNH**

##### **a. TÀI SẢN TÀI CHÍNH SẴN SÀNG ĐỂ BÀN (AFS)**

	Tại ngày 30/06/2020		Tại ngày 31/03/2020	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Trái phiếu chưa niêm yết	0	0	0	0
<b>Cộng</b>				

##### **b. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (HTM)**

	30/06/2020	31/03/2020
Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng tại Ngân hàng TMCP Á Châu	30,000,000,000	45,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>30,000,000,000</u></b>	<b><u>45,000,000,000</u></b>

#### **3. CÁC KHOẢN PHẢI THU**

	31/03/2020	31/03/2020
Phải thu bán các tài sản tài chính	6,148,167,840	20,624,424,270
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6,148,167,840</b>	<b>20,624,424,270</b>

Phải thu bán các tài sản tài chính (Công ty cổ phần Chứng khoán Smart Invest)	6,148,167,840	20,624,424,270
<b>b. Dài hạn</b>	<b>458,927,314</b>	<b>1,605,698,630</b>
Dự thu tiền lãi – Lãi tiền gửi có kỳ hạn cố định	458,927,314	1,605,698,630
<b>Cộng</b>	<b><u>6,607,095,154</u></b>	<b><u>22,230,122,900</u></b>

#### 4. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
31/03/2020	1,463,809,091	353,020,909	1,816,830,000
Mua trong quý			
30/06/2020	1,463,809,091	353,020,909	1,816,830,000
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
31/03/2020	(48,793,636)	(41,942,443)	(90,736,079)
Khấu hao trong quý	(36,595,227)	(17,651,043)	(54,246,270)
30/06/2020	(85,388,863)	(59,593,486)	(144,982,349)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
31/03/2020	<b><u>1,415,015,455</u></b>	<b><u>311,078,466</u></b>	<b><u>1,726,093,921</u></b>
30/06/2020	<b><u>1,378,420,228</u></b>	<b><u>293,427,423</u></b>	<b><u>1,671,847,651</u></b>

#### 5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
31/03/2020	373,000,000	373,000,000
Mua trong quý	1,816,180,900	1,816,180,900
30/06/2020	2,189,180,900	2,189,180,900
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
31/03/2020	(58,770,809)	(58,770,809)
Khấu hao trong quý	(30,327,573)	(30,327,573)
30/06/2020	(89,098,382)	(89,098,382)
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
31/03/2020	<b><u>2,100,082,518</u></b>	<b><u>2,100,082,518</u></b>
30/06/2020		

#### 6. VỐN CHỦ SỞ HỮU

##### CHI TIẾT VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cổ đông	30/06/2020		31/03/2020	
	VND	Tỷ lệ %	VND	Tỷ lệ %
Ông Baek Sang Jun	16,650,000,000	6.09%	16,650,000,000	6.09%
Bà Kim Nayoung	16,650,000,000	6.09%	16,650,000,000	6.09%
Ông Byun Jae Kyung	7,400,000,000	2.70%	7,400,000,000	2.70%
Ông Lee Ho Joon	7,400,000,000	2.70%	7,400,000,000	2.70%
Ông Kim Taehyung	44,400,000,000	16.23%	44,400,000,000	16.23%
Ông Na Sungsoo	12,950,000,000	4.73%	12,950,000,000	4.73%

Ông Lee Sangyup	27,750,000,000	10.14%	27,750,000,000	10.14%
Ông Rha Young Chang	16,650,000,000	6.09%	16,650,000,000	6.09%
Ông Rha Jin Chul	9,250,000,000	3.38%	9,250,000,000	3.38%
Bà Kim Kye Suk	9,250,000,000	3.38%	9,250,000,000	3.38%
Ông Lee Changho	3,700,000,000	1.35%	3,700,000,000	1.35%
Ông Yang Seunggeun	12,950,000,000	4.73%	12,950,000,000	4.73%
Tập đoàn Aprogen KIC	39,400,000,000	14.40%	39,400,000,000	14.40%
Công ty cổ phần Abpro Bio	23,599,980,000	8.63%	23,599,980,000	8.63%
Công ty cổ phần Micro Tech	25,600,000,000	9.36%	25,600,000,000	9.36%

## 7. DOANH THU HOẠT ĐỘNG

	<b>Quý 2/2020</b>
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	2,173,502,979
Lãi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	546,290,326
Doanh thu Đại lý phát hành chứng khoán	75,000,000
Doanh thu hoạt động tư vấn	726,308,445
Thu nhập khác	1,000,000
<b>Cộng</b>	<b><u>3,522,101,750</u></b>

(\*) Lãi của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng tương mại cổ phần Á Châu

## 8. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<b>Quý 2/2020</b>
Chi phí nhân công	975,681,285
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL (*)	14,650,194,964
Khấu hao và hao mòn TSCĐ	55,000,000
Các dịch vụ thuê ngoài	272,727,274
Chi phí tư vấn tài chính	0
Chi phí khác	0
<b>Cộng</b>	<b><u>15,953,603,523</u></b>

(\*) Lỗ phát sinh khi chênh lệch giảm giữa giá bán và giá vốn bình quân của trái phiếu của Công ty TNHH Mặt trời Sông Hàn và Công ty cổ phần Vinhomes chưa niêm yết bán ra, giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Vina với các cá nhân, tổ chức trong quý.

## 9. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

	Quý 2/2020
Chi phí nhân viên	5,026,386,768
Chi phí khấu hao TSCĐ	69,573,843
Chi phí thuế, phí và lệ phí	20,000,000
Các dịch vụ mua ngoài	3,733,004,596
Chi phí bằng tiền khác	1,432,213,738
<b>Cộng</b>	<b><u>10,281,178,945</u></b>

## 10. DOANH NH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 2/2020
Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã thực hiện	
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	1,744,473
Lãi trái phiếu (*)	
<b>Cộng</b>	<b><u>1,744,473</u></b>

## 23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(23,019,508,080)
Các khoản điều chỉnh tăng	0
Các khoản điều chỉnh giảm	0
Tổng thu nhập chịu thuế	(23,019,508,080)
Lỗi năm trước chuyển sang	
Thuế TNDN tạm tính	0
Thuế TNDN bị truy thu	0
<b>Chi phí thuế TNDN tạm tính</b>	<b><u>0</u></b>

## 24. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quý 2/2020
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(23,019,508,080)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong quý (CP)	27,359,998
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)</b>	<b><u>(841)</u></b>

## Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành

	Quý 2/2020
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu quý	27,359,998

Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong quý

0

**Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối quý**

**27,359,998**

**25. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc**

**Quý 2/2020**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc

2,874,735,753

**Cộng**

**2,874,735,753**



**Na Sungsoo**

**Thành viên Hội đồng quản trị**

*TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020*

A handwritten signature in blue ink.

**Vũ Thị Trâm Anh**

**Kế toán trưởng**

A handwritten signature in blue ink.

**Vũ Thị Trâm Anh**

**Người lập biểu**